

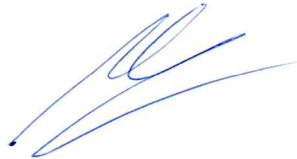
THÔNG BÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ
KHÍ DẦU MỎ HÓA LỎNG

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức kê khai hiện hành (Đã bao gồm VAT)			Mức kê khai mới (Đã bao gồm VAT)			Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
				Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ			
Giá kê khai áp dụng từ ngày 02/01/2024												
I	DNTN LÊ VĂN TIỀN 1											
1	TOTAL GAZ (xanh, xám, cam)	12kg	đ/bình		314.000	398.000		320.000	404.000	6.000	1,69	
2	ELF GAZ	12.5kg	đ/bình		387.000	446.000		393.000	452.000	6.000	1,44	
3	TOTAL GAZ (xanh, xám, cam)	45kg	đ/bình		1.386.000	1.440.000		1.408.000	1.462.000	22.000	1,56	
4	SAIGONPETRO Gas	12kg	đ/bình		310.000	399.000		316.000	405.000	6.000	1,69	
5	SAIGONPETRO Gas	45kg	đ/bình		1.484.000	1.548.000		1.506.000	1.570.000	22.000	1,45	
6	ORIGIN Gas (xám, xanh, đỏ)	12kg	đ/bình		324.000	400.000		330.000	406.000	6.000	1,66	
7	Dầu khí 12kg	12kg	đ/bình		324.000	400.000		330.000	406.000	6.000	1,66	
8	Siam gas	12kg	đ/bình		393.000	454.000		399.000	460.000	6.000	1,42	
9	GAS MỸ TRÀ 12 KG	12 kg	đ/bình		324.000	407.000		330.000	413.000	6.000	1,64	
10	GAS PETIMEX 12 KG	12 Kg	đ/bình		324.000	407.000		330.000	413.000	6.000	1,64	
II	DNTN Đức Ký											
1	Elf gas	12,5 kg	đ/bình	455.000		455.000	460.000		460.000	5.000	1,1	
2	Gas Total (xám, cam, xanh)	12kg	đ/bình	415.000		415.000	420.000		420.000	5.000	1,2	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức kê khai hiện hành (Đã bao gồm VAT)			Mức kê khai mới (Đã bao gồm VAT)			Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
				Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ			
Giá kê khai áp dụng từ ngày 03/01/2024												
III	Công ty TNHH MTV Gas Bình An Long Xuyên											
1	Elf gas	12,5 kg	đ/bình	472.700		472.700	478.700		478.700	6.000	1,27	
2	Mỹ Trà	12kg	đ/bình	431.500		431.500	437.500		437.500	6.000	1,39	
3	Saigon petro (Gas SP)	12kg	đ/bình	430.500		430.500	436.500		436.500	6.000	1,39	
4	H-gas	12kg	đ/bình	403.000		403.000	409.000		409.000	6.000	1,49	
5	Total gas	12kg	đ/bình	430.400		430.400	436.400		436.400	6.000	1,39	
6	Gas Phoenix	12kg	đ/bình	405.000		405.000	411.000		411.000	6.000	1,48	
7	Gas GD	12kg	đ/bình	406.000		406.000	412.000		412.000	6.000	1,48	
8	Gas Petro Vietnam	12kg	đ/bình	405.000		405.000	411.000		411.000	6.000	1,48	
9	LPG Petrolimex	12 kg	đ/bình	430.000		430.000	436.000		436.000	6.000	1,4	
10	MT Gas	12kg	đ/bình	459.000		459.000	465.000		465.000	6.000	1,31	
IV	DNTN Nguyễn Thị Bo											
1	TOTAL GAZ (xanh, xám, cam)	12kg	đ/bình	370.000		370.000	376.000		376.000	6.000	1,62	
2	SP 12 Gas	Bình 12 kg	đ/bình	371.000		371.000	376.000		376.000	5.000	1,35	
V	Cty TNHH SX TM DV Thùy Trinh											
1	Elf gas	12,5 kg	đ/bình		408.000	416.000		414.000	422.000	6.000	1,46	
2	TOTAL GAZ (xanh, xám, cam)	12kg	đ/bình		363.000	370.000		369.000	376.000	6.000	1,64	
3	Gas PETROLIMEX	LPG loại 12kg, van	đ/bình			372.000			378.000	6.000	1,61	
4	Gas SP (xám, đỏ)	12kg	đ/bình		365.000	372.000		371.000	378.000	6.000	1,63	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức kê khai hiện hành (Đã bao gồm VAT)			Mức kê khai mới (Đã bao gồm VAT)			Mức tăng/ giảm	Tỷ lệ tăng (giảm) (%)	Ghi chú
				Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ	Giá kê khai	Giá kê khai bán buôn	Giá kê khai bán lẻ			
5	Gas SP 45kg	45kg	đ/bình		1.352.000	1.373.000		1.374.000	1.395.000	22.000	1,61	
6	Gas PetroVietnam (Dầu khí) (Màu xám, hồng, đỏ)	12kg	đ/bình		374.000	381.000		380.000	387.000	6.000	1,59	
7	Gas Siam (màu xanh)	12kg	đ/bình			403.000			409.000	6.000	1,49	
VI	CÔNG TY TNHH MTV XÃNG DẦU AN GIANG											
1	Gas PETROLIMEX	LPG loại 12kg, van	đ/bình		355.000	430.000		361.000	436.000	6.000	1,53	
2	Gas PETROLIMEX	LPG loại 48kg	đ/bình		1.432.000	1.734.000		1.456.000	1.758.000	24.000	1,52	

LẬP BIỂU



Dương Tuyết Nhung

PHÒNG QUẢN LÝ GIÁ - CÔNG SẢN
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG



Lê Thị Hậu

An Giang, ngày 08 tháng 01 năm 2024



Phan Thị Kim Hai